

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24-3-2022

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Gái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hà Giang.
2. Bà Nguyễn Thanh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 24 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 135/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Văn T - Sinh năm 1982 - Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị L - Sinh năm 1988 - Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26-10-2021, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trịnh Văn T trình bày:

Ông và bà Huỳnh Thị L xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn ngày 16-4-2018 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, nên thường xuyên cãi vã. Ông và bà L ly thân từ năm 2020 cho đến nay.

Về hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà Huỳnh Thị L.

Về nuôi con chung: Có 01 con chung tên Trịnh Thị Như Ý, sinh ngày 30-9-2019, hiện con chung đang sống với bà L. Khi ly hôn ông yêu cầu bà L trực tiếp nuôi con chung. Ông cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20-12-2021, bị đơn bà Huỳnh Thị L trình bày:

Bà và ông T không xảy ra mâu thuẫn, do mẹ ruột ông T mê tín dị đoan nên yêu cầu ông T ly hôn với bà. Bà và ông T đã sống ly thân. Bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về hôn nhân. Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung tên Trịnh Thị Như Ý, sinh ngày 30-9-2019, hiện đang sống với bà. Khi ly hôn bà đồng ý trực tiếp nuôi con, bà không đồng ý mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng của ông T.

Bản tự khai của bà L không đầy đủ nội dung. Tòa án tiến hành lấy lời khai nhưng bà L không đồng ý trình bày thêm.

Nguyên đơn ông T, bị đơn bà L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Trịnh Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Huỳnh Thị L, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Ông Trịnh Văn T và bà Huỳnh Thị L chung sống có đăng ký kết hôn ngày 16-4-2018 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử nhận định: Ông T cho rằng vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, nên thường xuyên cãi vã. Bà L cho rằng vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân ly hôn là do mẹ ruột ông T mê tín dị đoan nên yêu cầu ông T ly hôn với bà. Cả ông T và bà L đều không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, nhưng xét hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, bà L vắng mặt không đồng ý tham gia hòa giải, vì vậy xét mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc ông T yêu cầu ly hôn với bà L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về nuôi con chung: Ông T yêu cầu và bà L đồng ý nên giao con chung Trịnh Thị Như Ý, sinh ngày 30-9-2019 hiện đang sống với bà L cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng. Bà L không đồng ý nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh thu nhập của ông T, nhu cầu thiết yếu của con chung. Vì vậy, xét mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật nên ghi nhận ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng con chung Trịnh Thị Như Ý mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về chia tài sản chung và nợ chung: ông T trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xét thấy:

[8] Ông T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Ông T phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, các Điều 51, 81, 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Ông Trịnh Văn T được ly hôn với bà Huỳnh Thị L.

2. Về nuôi con chung: Bà Huỳnh Thị L được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Trịnh Thị Như Ý, sinh ngày 30-9-2019 - hiện con chung đang sống với bà L. Ông Trịnh Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông T được quyền tới lui thăm nom và chăm sóc con chung, khi cần thiết vì lợi ích con chung, ông T và bà L có quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con và yêu cầu thay đổi khoản cấp dưỡng nuôi con theo luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 trong việc tính lãi chậm thi hành án.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trịnh Văn T phải chịu 600.000 đồng tiền án phí (gồm: 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng), khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo biên lai thu số 0005046 ngày 06-12-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ). Ông T phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- CC. THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- UBND xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ (để ghi sổ hộ tịch)
- Lưu: hồ sơ vụ án, án văn.

Trần Thị Gái